

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐẮK SONG

Số: 01 /TB-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đăk Song, ngày 06 tháng 01 năm 2021

## THÔNG BÁO

### Công khai số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách huyện, phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2021 trình Hội đồng nhân dân huyện

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Căn cứ Quyết định số 1858/QĐ-UBND, ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh Đăk Nông về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 155/QĐ-STC, ngày 14/12/2020 của Sở Tài chính tỉnh Đăk Nông về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Ủy ban nhân dân huyện Đăk Song Thông báo công khai số liệu, thuyết minh dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2021 trình Hội đồng nhân dân huyện, cụ thể như sau:

**1. Cân đối ngân sách huyện:** (*Chi tiết như Biểu số 69/CK-NSNN*)

**2. Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp huyện và ngân sách xã:** (*Chi tiết như Biểu số 70/CK-NSNN*)

**3. Dự toán thu NSNN:** (*Chi tiết như Biểu số 71/CK-NSNN*)

3.1. Dự toán thu NSNN trên địa bàn:

Dự toán thu NSNN trên địa bàn huyện năm 2021 là 141.200 triệu đồng, tăng 1% so với ước thực hiện năm 2020.

3.2. Dự toán thu ngân sách huyện:

Tổng thu ngân sách huyện năm 2021 là: 371.200 triệu đồng;

- Số thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp là: 92.554 triệu đồng;

- Số thu bô sung từ ngân sách cấp trên là: 268.019 triệu đồng;

- Thu chuyển nguồn là: 10.847 triệu đồng.

**4. Dự toán chi ngân sách huyện, chi ngân sách cấp huyện và chi ngân sách xã theo cơ cấu chi:** (*Chi tiết như Biểu số 72/CK-NSNN*)

4.1. Dự toán chi ngân sách huyện:

Căn cứ vào Quyết định số 1858/QĐ-UBND, ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh Đăk Nông về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, Ủy ban nhân dân huyện xây dựng dự toán chi ngân sách năm 2021 là 371.420 triệu đồng, giảm 3% so với dự toán năm 2020, (*Chi tiết theo biểu số 69/CK-NSNN đính kèm*). Cụ thể như sau:

4.1.1. Tổng chi cân đối ngân sách huyện

- Chi đầu tư phát triển: Dự toán chi đầu tư phát triển năm 2021 là 55.278 triệu đồng, tăng 2% so với dự toán năm 2020.

- Chi thường xuyên: Dự toán chi thường xuyên năm 2020 là 309.159 triệu đồng, tăng 1% so với dự toán năm 2020.

Năm 2021 là năm đầu triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020-2025, thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030; đồng thời, thực hiện Nghị quyết số 122/2020/QH14 của Quốc hội về việc kéo dài thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2017-2020 sang năm 2021 và lùi thời gian ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN cho thời kỳ ổn định ngân sách mới sang năm 2021, do đó dự toán chi thường xuyên ở tất cả các lĩnh vực bằng với dự toán năm 2020. Tuy nhiên, dự toán năm 2021 tăng so với dự toán năm 2020 chủ yếu 10% trích từ nguồn thu tiền sử dụng đất chi cho công tác đo đạc, chỉnh lý hồ sơ địa chính, chi cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề...

- Dự phòng ngân sách huyện là 6.983 triệu đồng.

#### 4.1.2. *Chi thực hiện các nhiệm vụ mục tiêu:*

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ là 28.859,5 triệu đồng. (*Chi tiết theo Biểu số 72/CK-NSNN đính kèm*).

#### 4.2. *Dự toán chi ngân sách cấp huyện:*

Tổng chi ngân sách cấp huyện là 317.320 triệu đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển 55.278 triệu đồng; chi thường xuyên trong cân đối cho các cơ quan, đơn vị dự toán cấp huyện và thực hiện một số nhiệm vụ là 232.243 triệu đồng; Chi các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ 23.495 triệu đồng; dự phòng ngân sách 6.304 triệu đồng.

#### 4.3. *Dự toán chi ngân sách xã:*

Tổng chi ngân sách xã là 54.100 triệu đồng, bao gồm:

- Chi thường xuyên là 48.020,5 triệu đồng; dự phòng ngân sách 679 triệu đồng; chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và chế độ, chính sách theo quy định là 5.400,5 triệu đồng.

#### 5. *Dự toán chi ngân sách cấp huyện theo từng lĩnh vực:* (*Chi tiết như Biểu số 73/CK-NSNN*)

#### 6. *Dự toán chi ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức:* (*Chi tiết như Biểu số 74/CK-NSNN*)

#### 7. *Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực:* (*Chi tiết như Biểu số 75/CK-NSNN*)

#### 8. *Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực:* (*Chi tiết như Biểu số 76/CK-NSNN*)

#### 9. *Dự toán thu, số bổ sung và dự toán chi cân đối ngân sách từng xã:* (*Chi tiết như Biểu số 77/CK-NSNN*)

#### 10. *Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách từng xã:* (*Chi tiết như Biểu số 78/CK-NSNN*)

#### 11. *Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp huyện và ngân sách xã:* (*Chi tiết như Biểu số 79/CK-NSNN*)

**12. Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước: (Chi tiết như Biểu số 80/CK-NSNN)**

Với nội dung như trên, Ủy ban nhân dân huyện thông báo để các cơ quan, đơn vị được biết theo quy định./. *Phó*

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính tỉnh Đăk Nông;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, Ban, ngành, đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

*Nguyễn Văn Phò*  
Nguyễn Văn Phò

## CÂN ĐÓI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM NĂM 2021

(Kèm theo Thông báo số 01 /TB-UBND, ngày 06/01/2021 của UBND huyện Đăk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (%)
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>384.800.000</b>	<b>552.620.556</b>	<b>371.420.000</b>	<b>67</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>79.111.000</b>	<b>93.006.274</b>	<b>92.554.000</b>	<b>100</b>
1	Thu NSDP hưởng 100%	55.885.000	52.275.139	60.140.000	115
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	23.226.000	40.731.135	32.414.000	80
<b>II</b>	<b>Thu bù sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>291.356.000</b>	<b>414.153.698</b>	<b>268.019.000</b>	<b>65</b>
1	Thu bù sung cân đối ngân sách	257.375.000	299.186.000	249.151.000	83
2	Thu bù sung có mục tiêu	33.981.000	114.967.698	18.868.000	16
<b>III</b>	<b>Thu từ cấp dưới nộp lên</b>		<b>2.706.748</b>		-
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>14.333.000</b>	<b>25.290.390</b>		-
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>-</b>	<b>17.463.446</b>	<b>10.847.000</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>384.800.000</b>	<b>496.400.000</b>	<b>371.420.000</b>	<b>97</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>370.061.000</b>	<b>386.351.000</b>	<b>371.420.000</b>	<b>100</b>
1	Chi đầu tư phát triển	54.231.000	52.791.000	55.278.000	102
2	Chi thường xuyên	308.651.000	333.560.000	309.159.000	100
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			
4	Chi bù sung quỹ dự trữ tài chính	-			
5	Dự phòng ngân sách	7.179.000		6.983.000	97
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>14.739.000</b>	<b>25.142.000</b>		-
<b>III</b>	<b>Chi chuyển giao ngân sách</b>		<b>69.000.000</b>		
<b>IV</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>-</b>	<b>2.707.000</b>	
<b>V</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>		<b>13.200.000</b>		

**CÂN ĐÓI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN  
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**  
(Kèm theo Thông báo số 01/TB-UBND, ngày 06/01/2021 của UBND huyện Đăk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>384.800.000</b>	<b>552.620.556</b>	<b>371.420.000</b>	<b>67</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	79.111.000	93.006.274	92.554.000	100
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	291.356.000	414.153.698	268.019.000	65
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	239.151.000	299.186.000	239.151.000	80
-	Bổ sung thực hiện tiền lương	18.224.000		10.000.000	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	33.981.000	114.967.698	18.868.000	16
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu kết dư	14.333.000	25.290.390	-	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	17.463.446	10.847.000	62
6	Thu từ cấp dưới nộp lên	-	2.706.748	-	-
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách huyện</b>	<b>384.800.000</b>	<b>496.400.000</b>	<b>371.420.000</b>	<b>97</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	324.586.250	427.400.000	325.325.950	100
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	60.213.750	69.000.000	46.094.050	77
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	33.602.980	33.602.980	33.602.980	100
-	Chi bổ sung có mục tiêu	26.610.770	35.397.020	12.491.070	47
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	-
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP</b>				
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>63.350.000</b>	<b>66.400.000</b>	<b>54.100.000</b>	<b>81</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.094.250	3.797.020	8.215.950	216
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	60.255.750	62.602.980	45.884.050	73
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	33.602.980	33.602.980	33.602.980	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	26.652.770	29.000.000	12.281.070	42
3	Thu kết dư	-	-	-	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	-	-	-
5	Thu quản lý qua ngân sách				
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>63.350.000</b>	<b>66.400.000</b>	<b>54.100.000</b>	<b>85</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	63.350.000	66.400.000	54.100.000	85

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2021

(Kèm theo Thông báo số 01/TB-UBND, ngày 06/01/2021 của UBND huyện Đăk Song)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>142.653.000</b>	<b>93.006.274</b>	<b>141.200.000</b>	<b>92.554.000</b>	<b>99</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>142.653.000</b>	<b>93.006.274</b>	<b>141.200.000</b>	<b>92.554.000</b>	<b>99</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực DNNSN TW</b>	<b>648.000</b>	<b>287.500</b>	<b>670.000</b>	<b>335.000</b>	<b>103</b>	<b>117</b>
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực DNNSN do địa phương quản lý</b>	<b>1.300.000</b>	<b>378.500</b>	<b>850.000</b>	<b>380.000</b>	<b>65</b>	<b>100</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	128.000	64.000	100.000	50.000	78	78
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	629.000	314.500	660.000	330.000	105	105
	- Thuế tài nguyên	543.000	-	90.000	-	17	
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>30.100.000</b>	<b>15.050.000</b>	<b>23.770.000</b>	<b>11.885.000</b>	<b>79</b>	<b>79</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	123.000	61.500	60.000	30.000	49	49
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.977.000	14.988.500	23.710.000	11.855.000	79	79
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>37.000.000</b>	<b>15.141.500</b>	<b>37.440.000</b>	<b>12.450.000</b>	<b>101</b>	<b>82</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	28.272.000	14.136.000	27.520.000	11.310.000	97	80
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.745.000	872.500	1.780.000	890.000	102	102
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	133.000	133.000	250.000	250.000	188	188
	- Thuế tài nguyên	6.850.000	-	7.890.000	-	115	
<b>5</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>14.000.000</b>	<b>9.800.000</b>	<b>10.520.000</b>	<b>7.364.000</b>	<b>75</b>	<b>75</b>
<b>6</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	-	-	-	-		
<b>7</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>9.052.000</b>	<b>9.052.000</b>	<b>8.000.000</b>	<b>8.000.000</b>	<b>88</b>	<b>88</b>
<b>8</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>3.514.000</b>	<b>1.670.355</b>	<b>2.900.000</b>	<b>2.200.000</b>	<b>83</b>	<b>132</b>
	- Phí và lệ phí trung ương	1.125.402	-	700.000	-	62	
	- Phí và lệ phí tinh	718.243	-	-	-		
	- Phí và lệ phí huyện, xã	1.670.355	1.670.355	2.200.000	2.200.000	132	132
<b>9</b>	<b>Thuế chuyển quyền sử dụng đất</b>						

10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	29.000	29.000	30.000	30.000	103	103
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	757.000	-	1.500.000	-	198	198
12	Thu tiền sử dụng đất	40.750.000	40.750.000	41.200.000	41.200.000	101	101
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xô số kiên thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.238.000		2.810.000		126	
16	Thu khác ngân sách	3.265.000	847.419	11.510.000	8.710.000	353	1.028
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cố tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu các khoản huy động đóng góp		-	-			

**Biểu số 72/CK-NSNN**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

**VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Thông báo số 01 /TB-UBND, ngày 06/01/2021 của UBND huyện Đăk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>371.420.000</b>	<b>317.320.000</b>	<b>54.100.000</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>342.524.500</b>	<b>293.825.000</b>	<b>48.699.500</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>55.278.000</b>	<b>55.278.000</b>	<b>-</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	38.778.000	38.778.000	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	16.980.000	16.980.000	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	200.000	200.000	
-	Chi văn hóa thông tin	788.000	788.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	17.534.000	17.534.000	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng	1.526.000	1.526.000	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	41.200.000	41.200.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn tính phân cấp huyện quản lý	14.078.000	14.078.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	16.500.000	16.500.000	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>280.263.500</b>	<b>232.243.000</b>	<b>48.020.500</b>
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	168.925.000	168.565.000	360.000
2	Chi khoa học và công nghệ	335.000	200.000	135.000
3	Chi sự nghiệp môi trường	1.810.000	1.525.000	285.000
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>6.983.000</b>	<b>6.304.000</b>	<b>679.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác</b>	-		
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU</b>	<b>28.895.500</b>	<b>23.495.000</b>	<b>5.400.500</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>28.895.500</b>	<b>23.495.000</b>	<b>5.400.500</b>
1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	1.500.000	1.500.000	-
2	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	1.084.000	1.084.000	-
3	Hỗ trợ kinh phí ANQP và đối ngoại (đã bao gồm chế độ cho dân quân tự vệ và thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh do cơ quan có thẩm quyền giao do định mức ANQP thấp không đảm bảo, dừng thu quỹ ANQP và tăng lương cơ sở)	2.977.000	300.000	2.677.000
4	Hỗ trợ kinh phí tổ chức bầu cử HĐND các cấp	1.610.000	1.610.000	-
5	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hoạt động hướng tới kỷ niệm 20 năm thành lập huyện	1.070.000	1.070.000	
6	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, thay thế hệ thống cụm loa truyền thanh thôn, xã phục vụ công tác tuyên truyền vận động bầu cử trong năm 2021	600.000	-	600.000

7	Hỗ trợ kinh phí: kiến thiết thị chính; Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường, đập và kênh tưới; ...	9.700.000	9.700.000	-
8	Hỗ trợ kinh phí thực hiện quản lý, bảo vệ rừng trên diện tích đất rừng giao cho địa phương quản lý	2.411.500	850.000	1.561.500
9	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHXH cho các đối tượng bảo trợ xã hội, cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến	769.000	769.000	
10	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	5.000.000	5.000.000	
11	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS	26.000	26.000	
12	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	586.000	586.000	
13	Hỗ trợ tiền tết cho đối tượng chính sách và cứu đói tết nguyên đán theo Quyết định của UBND tỉnh	1.562.000	1.000.000	562.000
<b>C</b>	<b>CHI CHUYÊN NGUỒN NĂM SAU</b>	<b>-</b>		

**Biểu số 73/CK-NSNN**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**  
*(Kèm theo Thông báo số 01/TB-UBND, ngày 06/01/2021 của UBND huyện Đăk Song)*

**ĐVT: Ngàn đồng**

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>350.922.980</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>33.602.980</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b>317.320.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>55.278.000</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	55.278.000
	<i>Trong đó:</i>	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	16.980.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	200.000
-	Chi văn hóa thông tin	788.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	17.534.000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.526.000
-	Chi đầu tư khác	16.500.000
<b>II</b>	<b>Chi Chương trình MTQG</b>	<b>-</b>
<b>III</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>255.738.000</b>
	<i>Trong đó:</i>	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	168.565.000
-	Chi khoa học và công nghệ	200.000
-	Chi y tế	819.000
-	Chi văn hóa thông tin	2.362.000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.660.000
-	Chi thể dục thể thao	719.000
-	Chi bảo vệ môi trường	1.525.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	24.362.000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	40.063.000
-	Chi bảo đảm xã hội	7.706.000
-	Chi thường xuyên khác	1.500.000
-	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.227.000
-	Kinh phí phục vụ bầu cử Đại biểu HĐND các cấp, nhiệm kỳ 2021 - 2026	1.000.000
<b>IV</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	
<b>V</b>	<b>Chi bổ sung dự trữ tài chính</b>	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TÙNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**  
*(Kèm theo Thông báo số 01/TB-UBND, ngày 06/01/2021 của UBND huyện Đăk Song)*

*ĐVT: Ngàn đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngan sach	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương; tăng lương; các nhiệm vụ chi khác	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG		Chi thường xuyên	Chi chuyên nguồn sang ngân sách năm sau
								Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>A</b>	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>329.601.070</b>	<b>55.278.000</b>	<b>253.511.000</b>	<b>6.304.000</b>	<b>2.227.000</b>	<b>12.281.070</b>	-	-	-	-
<b>A</b>	Các cơ quan, tổ chức	317.320.000	55.278.000	253.511.000	6.304.000	2.227.000	-	-	-	-	-
<b>I</b>	Chi đầu tư phát triển	55.278.000	55.278.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Ban quản lý dự án & Phát triển quy đât	42.220.000	42.220.000								
2	Ban quản lý Chitong trình MTQG xã Thuận Hà	678.000	678.000								
3	Quỹ phát triển đất tỉnh Đăk Nông	8.240.000	8.240.000								
4	Ủy ban nhân dân các xã	4.140.000	4.140.000								
<b>II</b>	Chi Chương trình MTQG	-	-	-	-	-	-				
<b>III</b>	Chi thường xuyên	<b>255.738.000</b>	-	<b>253.511.000</b>	-	<b>2.227.000</b>	-	-	-	-	-
<i>Trong đó</i>											
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	168.565.000		168.565.000							
3.1	Chi sự nghiệp giáo dục	164.665.000		164.665.000							
3.1.1	Phòng, Giáo dục và Đào tạo	162.073.000		162.073.000							
3.1.2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường	1.621.000		1.621.000							
3.1.3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	21.000		21.000							
3.1.4	Phòng Dân tộc	50.000		50.000							
3.1.5	Phòng Nông nghiệp và PTNT	300.000		300.000							
3.1.6	Phòng, Nội vụ	600.000		600.000							
3.2	Chi đào tạo và dạy nghề	3.900.000		3.900.000							
3.2.1	Phòng Nội vụ	600.000		600.000							
3.2.2	Trung tâm chính trị huyện Đăk Song	2.800.000		2.800.000							
3.2.3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	500.000		500.000							
4	Chi sự nghiệp y tế	819.000		819.000							
4.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	769.000		769.000							
4.2	Phòng Y tế	50.000		50.000							
5	Chi Dân số và KHH gia đình	-		-							
6	Chi ứng dụng khoa học và công nghệ	200.000		200.000							
6.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	200.000		200.000							
7	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	2.362.000		2.362.000							
7.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền hình - thông tấn	2.362.000		2.362.000							
8	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình - thông tấn	1.660.000		1.660.000							
8.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông	1.660.000		1.660.000							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương; tăng lương; các nhiệm vụ chi khác	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	
9	Chi sự nghiệp Thể dục - thể thao	719.000		719.000						
9.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Tuyên thông	719.000		719.000						
10	Chi bảo đảm xã hội	7.706.000		7.706.000						
10.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	7.491.000		7.491.000						
10.2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	215.000		215.000						
11	Chi các hoạt động kinh tế	24.362.000		24.362.000						
11.1	Chi Sự nghiệp giao thông	5.508.000		5.508.000						
11.1.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5.508.000		5.508.000						
11.2	Chi Sự nghiệp thủy lợi	1.050.000		1.050.000						
11.2.1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.050.000		1.050.000						
11.3	Chi Sự nghiệp nông, lâm, ngư nghiệp	6.394.000		6.394.000						
11.3.1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.144.000		6.144.000						
11.3.2	Kinh phí hỗ trợ công tác cưỡng chế, mức đất đẻ vi phạm, công tác quản lý và bảo vệ rừng, khoán rừng	250.000		250.000						
11.4	Sự nghiệp kiện thiết thi chính, Quy hoạch	6.000.000		6.000.000						
11.4.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6.000.000		6.000.000						
11.5	Sự nghiệp khác	5.410.000		5.410.000						
11.5.1	Hội chữ thập đỏ	419.000		419.000						
11.5.2	Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp Đăk Song	1.381.000		1.381.000						
11.5.3	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất	710.000		710.000						
11.5.4	Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đăk Song	2.000.000		2.000.000						
11.5.5	Chi công tác đào, chỉnh lý hồ sơ địa chính; Trả 20% về Quỹ phát triển đất các năm trước	900.000		900.000						
12	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.525.000		1.525.000						
12.1	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.525.000		1.525.000						
13	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	40.063.000		40.063.000						
13.1	Quản lý nhà nước	23.697.000		23.697.000						
13.1.1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	10.073.000		10.073.000						
13.1.2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	922.000		922.000						
13.1.3	Phòng Tư pháp	726.000		726.000						
13.1.4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	897.000		897.000						
13.1.5	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	820.000		820.000						
13.1.6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.466.000		1.466.000						
13.1.7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.492.000		1.492.000						
13.1.8	Phòng Y tế	883.000		883.000						
13.1.9	Phòng Văn hóa và Thông tin	680.000		680.000						
13.1.10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.070.000		2.070.000						
13.1.11	Phòng Nội vụ	1.858.000		1.858.000						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
						Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương; tăng lương; các nhiệm vụ chi khác	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	
13.1.12	Thanh tra huyện	910.000		910.000				
13.1.13	Phòng Dân tộc	900.000		900.000				
13.2	Đảng	10.730.000		10.730.000				
13.2.1	Huyện ủy Đăk Song	10.730.000		10.730.000				
13.3	Khối đoàn thể	5.636.000		5.636.000				
13.3.1	Ủy ban Mật trấn/tổ quốc VN huyện	1.363.000		1.363.000				
13.3.2	Huyện đoàn	775.000		775.000				
13.3.3	Hội phụ nữ	1.052.000		1.052.000				
13.3.4	Hội Nông dân	1.357.000		1.357.000				
13.3.5	Hội Cứu chiến binh	601.000		601.000				
13.3.6	Hội người cao tuổi	488.000		488.000				
14	Chi khác ngân sách	1.500.000		1.500.000				
15	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.227.000		2.227.000				
16	Kinh phí phục vụ bầu cử Đại biểu HĐND các cấp, nhiệm kỳ 2021 - 2026	1.000.000		1.000.000				
<b>IV</b>	<b>Chi dự phòng</b>	<b>6.304.000</b>		<b>6.304.000</b>				
<b>B</b>	<b>Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới</b>	<b>12.281.070</b>		<b>-</b>		<b>-</b>	<b>12.281.070</b>	
1	UBND xã Nam Bình	1.581.855					1.581.855	
2	UBND xã Đăk N'Drung	1.120.950					1.120.950	
3	UBND xã Đăk M'lô	918.260					918.260	
4	UBND xã Thuần Hạnh	2.984.145					2.984.145	
5	UBND xã Trường Xuân	1.411.340					1.411.340	
6	UBND xã Nâm N'Jang	576.630					576.630	
7	UBND xã Đăk Hòa	1.013.840					1.013.840	
8	UBND xã Thuần Hà	2.446.450					2.446.450	
9	UBND xã thị trấn Đức An	227.600					227.600	

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TÙNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021  
 (Kèm theo Thông báo số.../QL.../TB-UBND, ngày 16/01/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Song)

Số	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó						Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội				
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và Công nghệ	Chi y tế, dân số và dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	55.278	16.981	0	200	788	0	0	0	17.534	17.534	0	1.526	18.250
I	Ban Quản lý các dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đăk Song	42.918	16.981	200	788					0	17.534	17.534	1.526	5.890
II	Quỹ phát triển đất tỉnh Đăk Nông	8.240											8.240	
III	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đăk Song	4.120											4.120	

(Đvt: Triệu đồng)

**DỰ TOÁN CHI THUỐNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
CHO TỔNG CỘ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**  
(Kém theo Thông báo số 01/2021 của UBND huyện Đăk Song)

ĐVT: Năm đồng

Số	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giao dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghiệp	Chi văn hóa tôn giáo	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Trong đó				
									Chi năng nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp khác, KTTC	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đương doanh nghiệp	Chi bảo diam xã hội	Chi thường xuyên khác
4	B	/	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	255.738.000	168.565.000	200.000	819.000	2.362.000	1.660.000	719.000	1.525.000	24.362.000	5.508.000	7.444.000	11.410.000
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	10.073.000											10.073.000
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	8.631.000		300.000									922.000
3	Phòng Tư pháp	726.000											726.000
4	Phòng Kinh tế và Hỗn ứng	12.605.000		280.000									897.000
5	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	9.601.000		521.000									820.000
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.466.000											7.491.000
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	163.565.000	162.073.000		50.000								
8	Phòng Y tế	933.000											883.000
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	680.000											680.000
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.595.000											
11	Phòng Nội vụ	3.058.000		1.200.000									
12	Thanh tra huyện	910.000											
13	Phòng Dân tộc	950.000		50.000									
14	Huyện ủy Đăk Song	10.730.000											10.730.000
15	Uỷ ban Mật trấn ô quốc VN huyện	1.363.000											1.363.000
16	Huyện đoàn	775.000											775.000
17	Hội phụ nữ	1.052.000											1.052.000
18	Hội Nông dân	1.357.000											1.357.000
19	Hội Cự chiến binh	601.000											601.000
20	Hội người cao tuổi	488.000											488.000
21	Trung tâm Giao dục nghề nghiệp - GDNN	1.621.000											
22	Trung tâm chỉnh trang huyện Đăk Song	2.800.000	2.800.000										
23	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông	4.741.000											
24	Hội chư tháp do	419.000											
25	Trung tâm Dịch vụ KY thuật nông nghiệp Đăk Song	1.381.000											
26	Ban quản lý dự án và Phát triển kinh tế	710.000											
27	Nhiều hàng chính sách xã hội huyện Đăk Song	2.000.000											
28	Chia công tác do đặc, chính lý hồ sơ địa chính; Trả 20% về Quy phát triển đất các năm trước	900.000											
29	Chi khác ngân sách	1.500.000											
30	Kinh phí hỗ trợ công tác cưỡng chế, mục đất đồi	250.000											
31	phạm, cảng tác quan lý và bảo vệ rừng, khoan rãnh tạo nguồn CCTL; tăng lương, môt số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.227.000											2.227.000
32	Kinh phí phục vụ khâu cùi Đại biểu HĐND các cấp, nhiệm kỳ 2021 - 2026	1.000.000											1.000.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI  
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021**

Kèm theo Thông báo số 01 /TB-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2021

Đơn vị: 1.000 đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bù sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP			
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia							
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng						
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7			
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>141.200.000</b>	<b>8.215.950</b>	<b>4.008.000</b>	<b>4.207.950</b>	<b>4.207.950</b>	<b>45.884.050</b>	-	<b>54.100.000</b>			
1	UBND xã Nam Bình	11.483.000	716.500	642.000	74.500	74.500	4.409.500	-	5.126.000			
2	UBND xã Đăk N'Drung	3.435.000	406.000	333.000	73.000	73.000	6.143.000	-	6.549.000			
3	UBND xã Đăk Mol	2.879.000	274.500	159.000	115.500	115.500	4.941.500	-	5.216.000			
4	UBND xã Thuận Hạnh	27.084.000	790.500	487.000	303.500	303.500	7.143.500	-	7.934.000			
5	UBND xã Trường Xuân	9.580.000	880.500	647.000	233.500	233.500	5.775.500	-	6.656.000			
6	UBND xã Nâm N'Jang	20.724.000	1.288.050	647.000	641.050	641.050	3.579.950	-	4.868.000			
7	UBND xã Đăk Hòa	5.726.000	275.500	238.000	37.500	37.500	4.167.500	-	4.443.000			
8	UBND xã Thuận Hà	5.833.000	417.000	308.000	109.000	109.000	6.946.000	-	7.363.000			
9	UBND thị trấn Đức An	54.456.000	3.167.400	547.000	2.620.400	2.620.400	2.777.600	-	5.945.000			

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
CHO NGÂN SÁCH TÙNG XÃ NĂM 2021**

Kèm theo Thông báo số 01 /TB-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2021

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>12.281.070</b>	-	<b>12.281.070</b>	-
1	UBND xã Nam Bình	1.581.855	-	1.581.855	
2	UBND xã Nâm N'Jang	1.120.950	-	1.120.950	
3	UBND xã Đăk N'Drung	918.260	-	918.260	
4	UBND xã Thuận Hạnh	2.984.145	-	2.984.145	
5	UBND xã Thuận Hà	1.411.340	-	1.411.340	
6	UBND xã Đăk Mol	576.630	-	576.630	
7	UBND xã Đăk Hòa	1.013.840	-	1.013.840	
8	UBND xã Trường Xuân	2.446.450	-	2.446.450	
9	UBND thị trấn Đức An	227.600	-	227.600	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Giá trị khởi lưu lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020		Lưu kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020		Kế hoạch vốn năm 2021										
						Tổng mức đầu tư được duyệt		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn										
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn Ngoại nước Ngoại tệ Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn Ngoại nước Ngoại tệ Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn Ngoại nước Ngoại tệ Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn Ngoại nước Ngoại tệ Ngân sách địa phương									
A	Tổng <sup>đ</sup> 6	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
A	Tổng <sup>đ</sup> 6					164.975	0	0	164.975	136.628	75.693	0	0	75.693	55.278	0	0	14.078	41.201			
A	NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH					164.975	0	0	164.975	136.628	75.693	0	0	75.693	55.278	0	0	14.078	41.201			
1	Ban quản lý đặc sản và Phát triển quỹ đất huyện Đăk Song					164.975	0	0	164.975	136.628	75.693	0	0	75.693	55.278	0	0	14.078	41.201			
1	Chuẩn bị đấu tư					164.975	0	0	164.975	136.628	75.693	0	0	75.693	55.278	0	0	14.078	41.201			
2	Thực hiện dự án					88.695	0	0	88.695	84.898	0	0	84.898	60.783	0	0	60.783	14.581	0	0	257	14.324
a	Dự án hoàn thành trước 31/12/2020																					
1	Trường THCS Nguyễn Tài Thành, hang mục Nhà da nẵng																					
	Thị trấn Đức An																					
	Điển tích xây dựng					2019-2020	116/QL-UBND	31/1/2016	2.077	2.077	2.077	2.077	2.077	1.860				1.860	143			
	Sân					2019-2020	1027/QL-UBND,	16/10/2018	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	1.236				1.236	532			
	494m <sup>2</sup> , công 4,9m																					
2	Trường TH&THCS Nguyễn Chi Thanh, phần hiệu tham Tân Bình II, hang mục: Công, sảnh, tượng rào	Xã Đăk Hòa																				
	Điển tích xây dựng					2019-2020	1049/QL-UBND,	23/10/2018	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	1.440				1.440	872			
3	Trường mẫu giáo Hoa sen, hang mục: 02 phòng học, 01 phòng giáo dục nghệ thuật, nhà bếp, phòng bảo vệ	Xã Nam Bình																				
	Điển tích xây dựng					2019-2020	1093/QL-UBND,	3/1/2018	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	1.908				1.908	1.479			
	510 m <sup>2</sup>																					
4	Trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm, hang mục: 06 phòng học, khu giao dục thể chất	Xã Nam Bình																				
	Điển tích xây dựng					2019-2020	1331/QL-UBND ngày	2/10/2020	2.793	2.793	2.793	2.793	2.793	1.784				1.784	500			
	248 m <sup>2</sup>																					
5	Trường THCS Trần Phú, hang mục: 02 phòng thực hành thí nghiệm, phòng Y tế, phòng bảo vệ, khu giáo dục thể chất	Xã Nam Bình																				
	Điển tích xây dựng					2019-2020	1072/QL-UBND,	26/10/2018	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	1.035				1.035	908			
	510 m <sup>2</sup>																					
6	Nhà đa năng trường THCS Bé Văn Đàn	Xã Thuận Hạnh																				
	Điển tích xây dựng					2019-2020	1074/QL-UBND,	26/10/2018	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	2.275				2.275	2.057			
	482 m <sup>2</sup>																					
7	Trường tiểu học Kim Đồng, hang mục: 04 phòng học, phòng thư viện, phòng y tế, phòng truyền thông, đoàn đội, phòng bảo vệ, khu giao dục thể chất, công tƣong rào	Xã Thuận Hạnh																				
	Nhà lớp học 6 phòng, 2 tầng (chủ đầu tư: Ban QL CTMTQG xã Thuận Hạnh, bố trí vốn đối ứng NTM)	Xã Nam N'Jang																				
	cấp IV, chiều dài 1.866 km					2019-2020	901/QL-UBND,	26/7/2019	3.348	3.348	3.348	3.348	3.348	2.570				2.570	421			
	6 phong 2 tầng																					
8	Trường THCS Bé Văn Đàn, xã Thuận Hạnh, huyện Đăk Song, hang mục: Nhà lớp học 6 phòng, 2 tầng (chủ đầu tư: Ban QL CTMTQG xã Thuận Hạnh, bố trí vốn đối ứng NTM)	Xã Thuận Hạnh																				
	cấp IV, chiều dài 1.866 km					2019-2020	1165/QL-UBND	29/9/2015	1.497	1.497	1.497	1.497	1.497	1.105				1.105	246			
9	Đường giao thông thôn Thuận Nam xã Thuận Hạnh	Xã Nam N'Jang																				
	Đường giao thông thôn 3 dì thôn Bưng Bình xã Thuận Hạnh	Xã Thuận Hạnh																				
	cấp IV, chiều dài 1.866 km					2019-2020	1167/QL-UBND,	31/10/2016	1.865	1.865	1.865	1.865	1.865	1.282				1.282	200			
10	Đường giao thông thôn Thuận Nam xã Thuận Hạnh	Xã Nam Bình																				
	Đường giao thông thôn 3 dì thôn Bưng Bình xã Thuận Hạnh	Xã Thuận Hạnh																				
	2520 m <sup>2</sup>					2019-2020	1062/QL-UBND,	31/10/2016	5.426	5.426	5.426	5.426	5.426	3.875				3.875	300			
11	Đường giao thông thôn 7, xã Đăk N'Drung	Xã Đăk N'Drung																				
	Đường giao thông 7 dì thôn Bưng Bình xã Thuận Hạnh	Xã Thuận Hạnh																				
	3.0 km					2019-2020	1506/QL-UBND,	31/10/2017	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	4.700				4.700	1.200			
12	Cầu xã Nam Bình																					
13	Nâng cấp đường liên xã từ thôn Thuận Hòe đi QL 14C																					

Số	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư được duyệt		Giá trị khởi lượng thực hiện từ khai công đến 31/12/2020		Lưu kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020		Kế hoạch vốn năm 2021								
					Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn								
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn Ngân sách trung ương							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
14	Dương giao thông từ ngã 3 thôn Đăk Kual 5 đến Đèo Voi xã Đăk N'Drung	Xã Đăk N'Drung	Chiều dài 969 m	2019-2020	1465/QĐ-UBND, 24/10/2017	3.466	3.466	3.466	3.466	3.466	3.466	3.466	3.466	2.727	2.727	2.727	686	686			
15	Đường liên xã Nam Bình đi xã Thuận Xuân	Xã Nam Bình	Chiều dài 1,5 km	2019-2020	1079/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	2.275	2.275	2.275	800	800			
16	Nâng cấp đường từ QL14 đi Bon Bu Bờ Đăk Nông xã Trường Xuân, huyện Đăk Song	Xã Trường Xuân	Chiều dài 2,18 km	2019-2020	1080/QĐ-UBND, 29/10/2018	5.000	0	0	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	4.000	4.000	4.000	100	100			
17	Dương giao thông ô tô dân phố 3, hang mục: Nền, móng mát đường và hệ thống thoát nước	Thị trấn Đức An	Chiều dài 64,5m	2019-2020	1088/QĐ-UBND ngày 10/12/2018	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	3.075	3.075	3.075	794	794			
18	Quy hoạch phân lô chia tiết khu đất tại tổ dân phố 6, thị trấn Đức An, huyện Đăk Song, hang mục: San nền, đường giao thông, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Thị trấn Đức An		2019-2020	1182/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	6.957	6.957	6.957	6.957	6.957	6.957	6.957	6.957	2.322	2.322	2.322	1.200	1.200			
19	Trạm Y tế xã Đăk Hòa	Xã Đăk Hòa		2019-2020	1075/QĐ-UBND ngày 20/12/2010	3.659	3.659	3.659	3.659	3.659	3.659	3.659	3.659	3.459	3.459	3.459	200	200			
20	Sân bê tông HDND&UBND xã Nam Bình	Xã Nam Bình	Diện tích xây dựng 3118 m2	2019-2020	1026/QĐ-UBND, 16/10/2018	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	925	925	925	455	455			
21	Huyện ủy Đăk Song, hang mục: Nhà bảo vệ, nhà xe cơ quan Huyện ủy	Thị trấn Đức An	Diện tích xây dựng 148 m2	2019-2020	1048/QĐ-UBND, 22/10/2018	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.426	5.426	5.426	650	650			
22	Nhà lưu trú UBND huyện Đăk Song	Thị trấn Đức An	3 tầng, Diện tích xây dựng 555m2 sân	2019-2020	1075/QĐ-UBND, 26/10/2018	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	3.000	3.000	3.000	5.069	5.069			
23	Trụ sở làm việc Đảng ủy – HDND&UBND xã Đăk Mol	Xã Đăk Mol	2 tầng, Diện tích xây dựng 710m2 sân	2019-2020	1073/QĐ-UBND, 26/10/2018	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	2.077	2.077	2.077	5.200	5.200			
b	Dự án năm 2020 chuyển tiếp sang năm 2021					51.730	0	0	51.730	51.730	0	0	51.730	14.910	0	0	14.910	14.910	0	0	
1	Nhà ở cán bộ chiến sỹ Công an huyện Đăk Song	Thị trấn Đức An	Nhà cấp III, 2 tầng	2020	1576/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	1.100	1.100	1.100	1.000	
2	Nhà hiệu bộ Trường THCS Lý Thường Kiệt	Xã Đăk N'Drung	cấp III, diện tích xây dựng 202 m2	2020	1570/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	550	550			
3	Trường Tiểu học Vũ A Dinh, hang mục: Khu nhà thể chất, sân bê tông Xã Thuần Hả		cấp III, 1 tầng, bê tông chiết 220 m2, sân 400 m2,	2020	1567/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	350	350				
4	Nhà lớp học 8 phòng, Trường TH Trung Vương, xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	8 phòng 2 tầng 318 m2	2020	1496/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	1.400	1.400			
5	Trường THCS Bé Văn Đản, hang mục: Nhà lớp học 3 phòng, nhà bao vệ, sân, hàng rào	Xã Thuần Hả	lớp học 230m2, sân 300m2 hàng rào 125 m	2020	1549/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	850	850	850	859	859			

Số	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khái lượng thực hiện từ khai công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020		Kế hoạch vốn năm 2021						
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn								
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
6	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh, hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng	Xã Đăk Mol	6 phòng 2 tầng 285 m <sup>2</sup>	2020	1566/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	3.300	3.300				3.300	1.200		1.200	1.100					1.100	
7	Đường giao thông Đăk K'lui 5 xã Đăk ND'Ung	Xã Đăk ND'Ung	Chiều dài 1 km	2020	4416/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	3.500						3.500	1.300		1.300	1.200				1.200	
8	Đường giao thông TDP 3 thị trấn Đức An (phía Nam)	Thị trấn Đức An	Chiều dài 400m BTXM	2020	1418/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	2.400					2.400	2.400		2.400	1.430		300		300		
9	Via hè QL14 đoạn đi qua trung tâm huyện Đăk Song (giai đoạn 3)	Thị trấn Đức An	Chiều dài 1km, Rộng 2m	2020	1568/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.600					2.600	2.600		2.600	1.430		300		300		
10	Đường giao thông từ Bon Jang Plei 3 đi Bon Jang Plei 2 xã Trưởng Xuân	Xã Trưởng Xuân	Chiều dài 950 m, BTXM	2020	1564/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.000					4.000	4.000		4.000	1.400		1.048				
11	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ QL 14 vào UBND xã Nam Bình	Xã Nam Bình	Chiều dài 800m cấp IV, 1km lõng nhựa	2020	1573/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	2.400					2.400	2.400		2.400	850		850		800		
12	Đường giao thông thôn 2 xã Nam Bình (giai đoạn 2)	Xã Nam Bình	Điện tích xây dựng 2,2ha	2020	1565/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	3.000					3.000	3.000		3.000	1.100		1.100		500		
13	Quảng trường Trung tâm huyện Đăk Song	Thị trấn Đức An	Chiều dài 190 m, BTXM	2020	1494/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	15.000					15.000	15.000		15.000	300		300		5.000		
14	Đường giao thông Bon Rông đi thôn 3A3 xã Đăk Mol	Xã Đăk Mol	Điện tích xây dựng 2,2ha	2020	1577/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	880					880	880		880	310		310		310		
15	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND thị trấn Đức An	Thị trấn Đức An	Sơn sửa, cài tào	2020	1495/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	800					800	800		800	640		640		60		
16	Hệ thống kỹ thuật Trụ sở Đặng ty - HDND&UBND xã Đăk Mol	Xã Đăk Mol	cấp IV, san lấp mặt bằng	2020	1561/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.000					2.000	2.000		2.000	700		700		500		
c	Dự án khởi công mới năm 2021					24.550	0	0	24.550	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.821	0	
1	Nhà làm việc Công an xã Nam Bình	Xã Nam Bình	Điện tích xây dựng 360 m <sup>2</sup>	2021-2022	1295/QĐ-UBND 1/1/2020	2.150			2.150										750	750	
2	Trường Tiểu học Ngô Gia Tự xã Đăk M'lòi, hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng, nhà hiệu bộ, nhà bảo vệ	Xã Đăk M'lòi	Công trình cấp III	2021-2022	1288/QĐ-UBND 12/10/2020	4.800													1.700	1.700	
3	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh phân hiệu thôn Tân Bình II, hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng, sân bê tông	Xã Đăk M'lòi	Công trình cấp III	2021-2022	1289/QĐ-UBND 12/10/2020	3.750													1.300	1.300	
4	Trường THCS Lý Thường Kiệt, hạng mục: Nhà đa năng	Xã Đăk M'lòi	Công trình cấp III	2021-2022	1290/QĐ-UBND 12/10/2020	2.800												1.000	1.000		
5	Trường Tiểu học Ngô Gia Tự phân hiệu I, hạng mục nhà lớp học 2 phòng bê tông	Xã Đăk M'lòi	Công trình cấp III	2021-2022	1287/QĐ-UBND 12/10/2020	1.300												455	455		

Số	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư				Giá trị khai lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lấy kế viên đầu bù trĩ đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021					
				Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn					
				Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Nguồn	Ngân sách trung ương (CT MTQG)	Ngân sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
6	Trường Mầm non Vành Khuyên, hang mục: Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng, Nhà bão vệ, hàng rào	Xã Đăk Hòa	Công trình cấp III	1295/QĐ-UBND, 12/10/2020	2.850		2.850										998	998			
7	Nhà văn hóa xã Đăk Môl	Xã Đăk Môl	Công trình cấp III	1291/QĐ-UBND, 12/10/2020	2.250		2.250										788	788			
8	Đường giao thông thôn Đăk Tiên xã Đăk N'Drung đi xã Nâm N'Jang	Xã Đăk N'Drung	Chiều dài 1 km	1286/QĐ-UBND, 12/10/2020	2.500		2.500										875	875			
9	Đường giao thông iô dân phố 4 thị trấn Đức An	Thị trấn Đức An	Chiều dài 0,15 Km	1292/QĐ-UBND, 12/10/2020	1.300		1.300										455	455			
10	San úi mặt bằng khu dân cư iô dân phố 6 (khu nhà công vụ)	Thị trấn Đức An	Diện tích san úi 4,250 m <sup>2</sup>	1293/QĐ-UBND, 12/10/2020	850		850										500	500			
d	Trích lập 20% về Quỹ phát triển đất tỉnh																8.240				
e	Trích 10% chính lý iô so địa chính																4.120				
f	Điều tu iô khác																4.140				
g	Chương trình MTQG năm 2021 (thông báo sau)																				